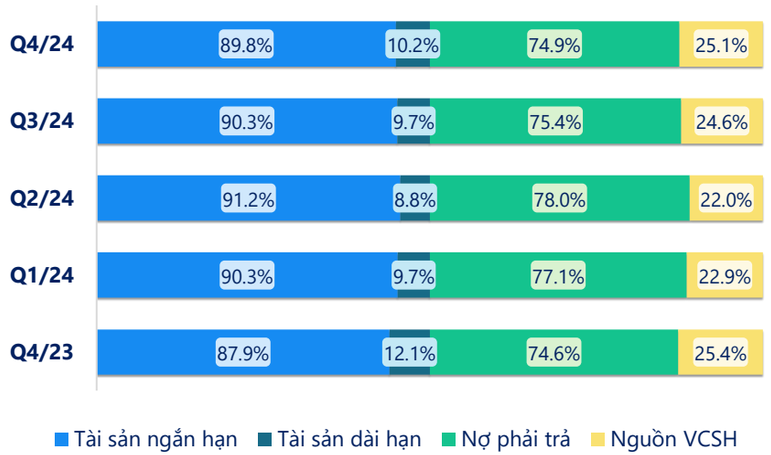
FireAnt

CTCP Tập đoàn Nagakawa (HNX: NAG)

Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	10,800
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	12,319
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	7,595
SL cổ phiếu LH	34,177,767
KLGD BQ 20 phiên (CP)	316,290
% sở hữu nước ngoài	1.5%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	369
P/E	13.3
EPS	813

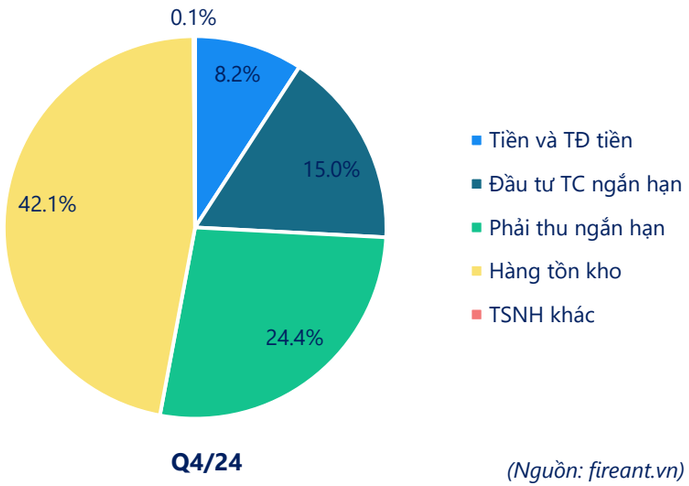
	YTD	1T	3T	6T
NAG	-1.8%	5.0%	0.5%	
VNINDEX	2.1%	-0.2%	-1.3%	

Cơ cấu Tổng tài sản



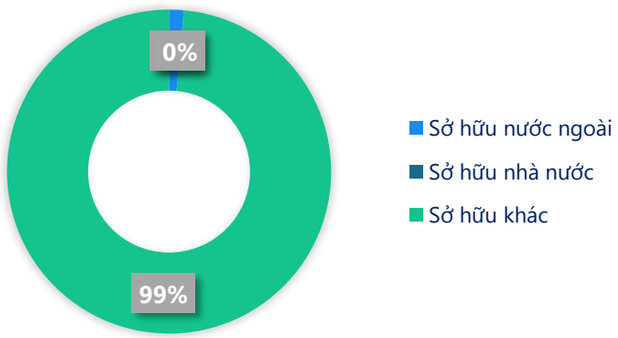
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



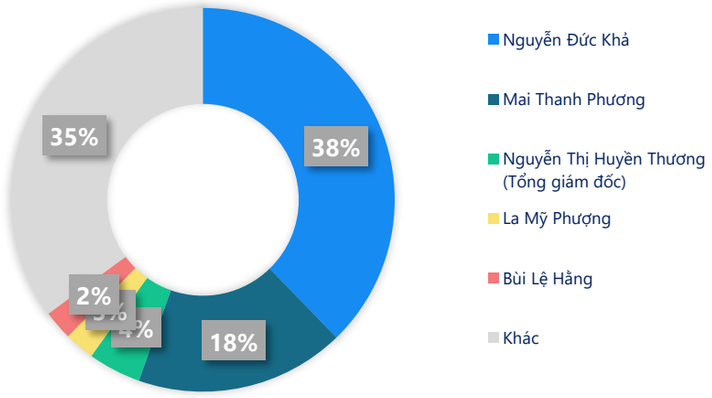
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



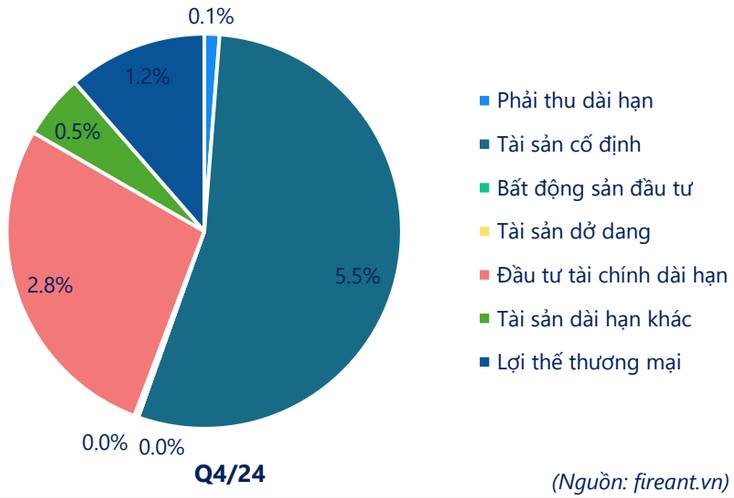
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

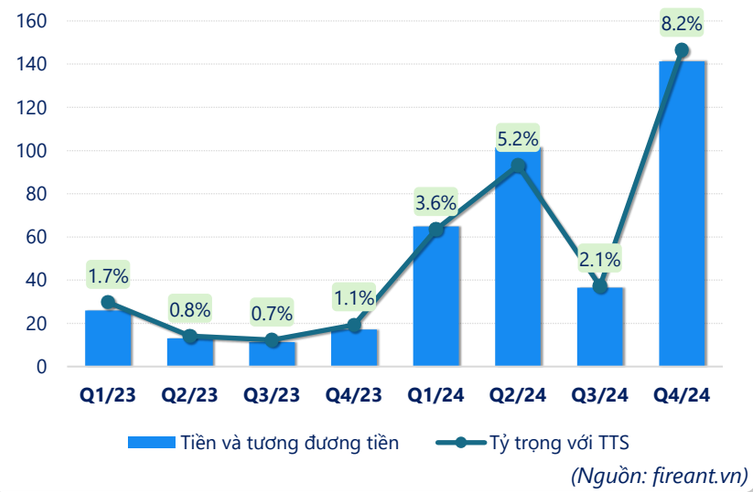


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

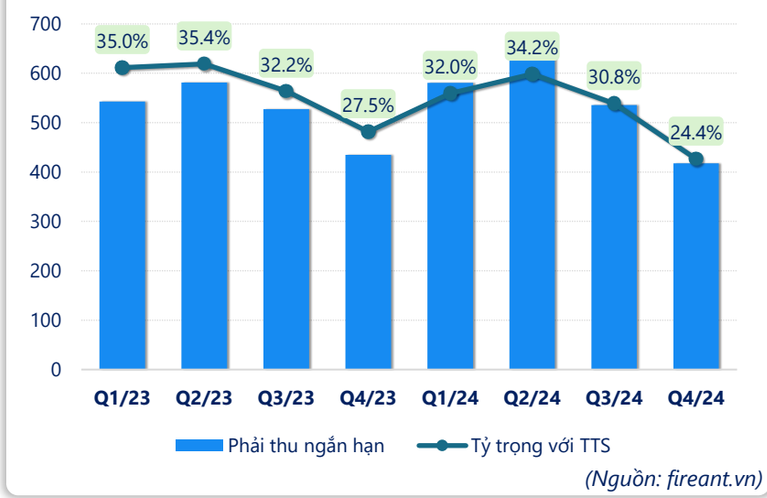
CTCP Tập đoàn Nagakawa (HNX: NAG)

Tiền và tương đương tiền



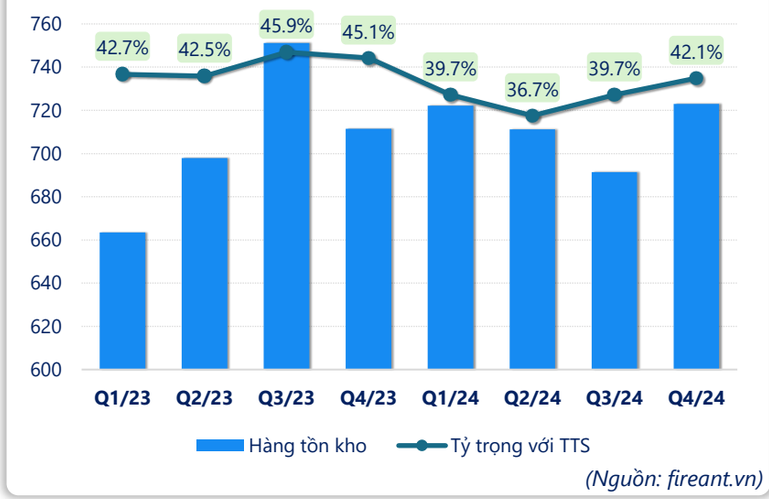
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



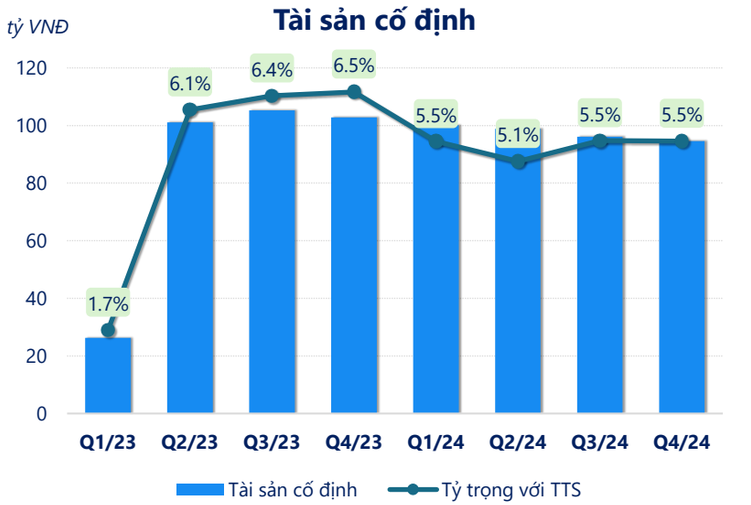
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



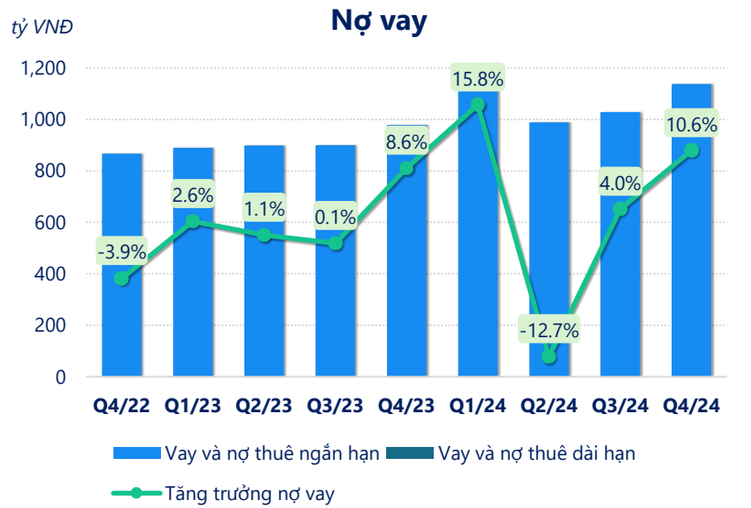
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



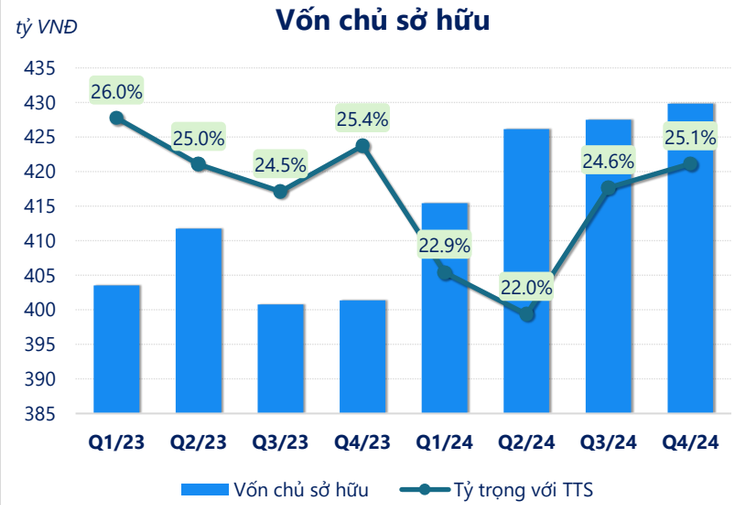
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu



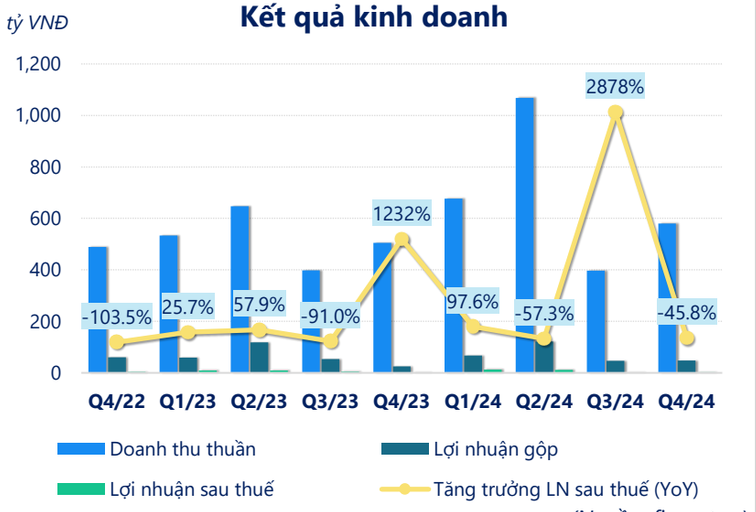
(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

FireAnt

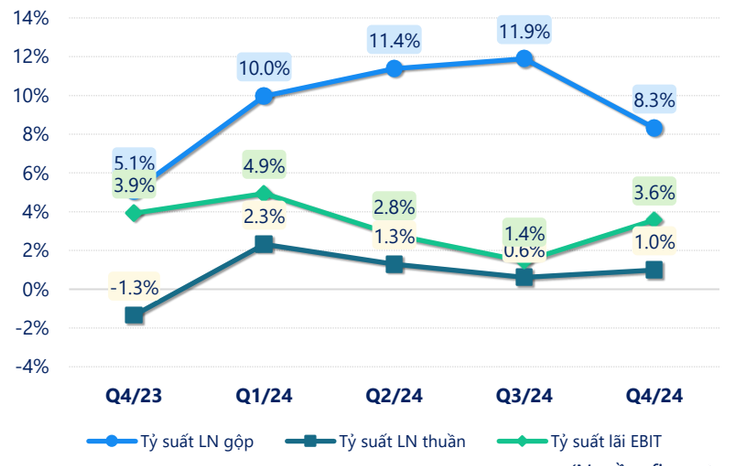
CTCP Tập đoàn Nagakawa (HNX: NAG)

Kết quả kinh doanh



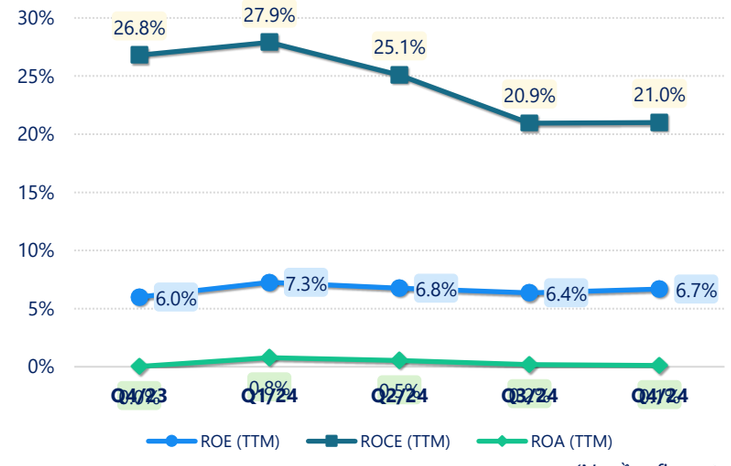
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



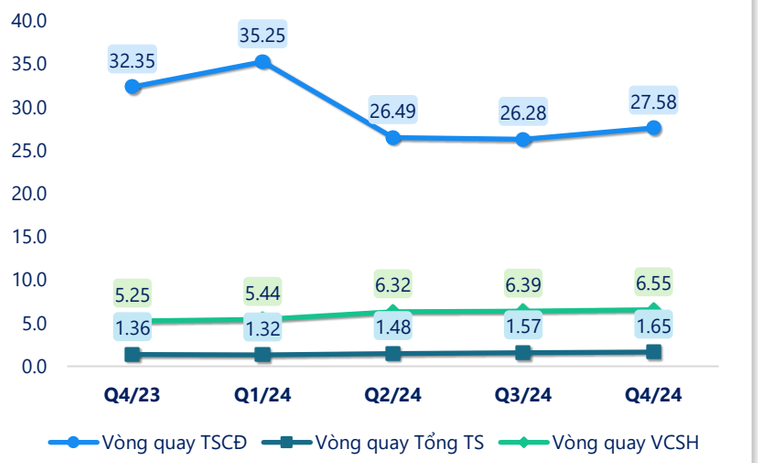
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



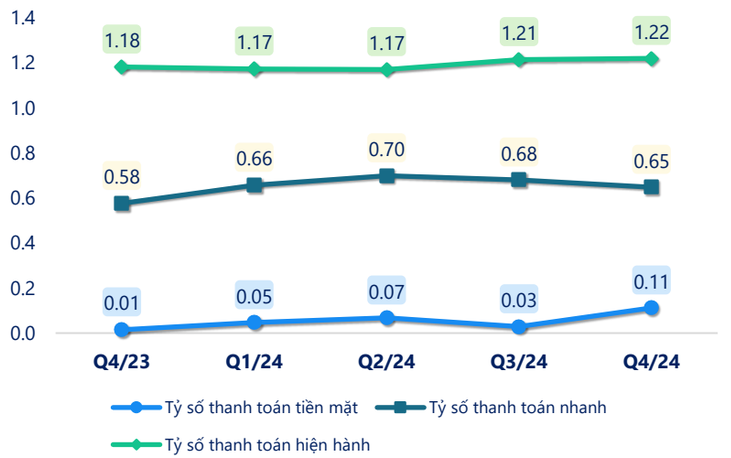
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



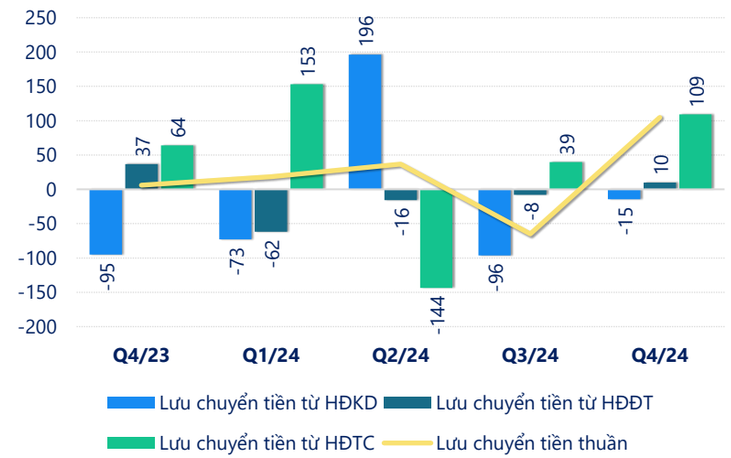
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Tập đoàn Nagakawa (HNX: NAG)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**1,715**	**1,591**	**7.8%**
Tài sản ngắn hạn	1,541	1,413	9.0%
Tiền và tương đương tiền	141	46.5	203%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	257	199	29.2%
Phải thu ngắn hạn	418	419	-0.3%
Hàng tồn kho	723	737	-1.9%
Tài sản ngắn hạn khác	2.02	11.5	-82.4%
Tài sản dài hạn	**175**	**178**	**-1.9%**
Phải thu dài hạn	2.17	2.28	-5.0%
Tài sản cố định	94.6	103	-8.0%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.59	0.61	-3.6%
Đầu tư tài chính dài hạn	48.1	35.9	34.1%
Tài sản dài hạn khác	**9.18**	**13.2**	**-30.5%**
Lợi thế thương mại	19.9	23.2	-14.1%
Nợ phải trả	1,286	1,189	8.1%
Nợ ngắn hạn	**1,263**	**1,188**	**6.4%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,137	980	16.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	77.7	137	-43.1%
Nợ dài hạn	22.1	1.50	1375%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**430**	**402**	**7.0%**
Vốn chủ sở hữu	**430**	**402**	**7.0%**
Vốn điều lệ	342	316	8.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Doanh thu thuần	505	676	1,068	397	581
Giá vốn hàng bán	479	609	947	350	532
Lợi nhuận gộp	25.6	67.4	122	47.2	48.3
Doanh thu HĐTC	9.54	3.69	6.56	9.18	10.3
Chi phí TC	22.9	22.0	21.3	15.8	21.2
Chi phí lãi vay	19.5	17.8	16.0	1.46	18.1
LN trong công ty LKLD	0.72	1.86	-0.23	-4.31	2.90
Chi phí bán hàng	7.33	26.6	77.9	22.6	31.6
Chi phí QLDN	12.4	8.72	14.9	11.3	2.92
LN thuần từ HĐKD	-6.77	15.7	13.9	2.43	5.79
Lợi nhuận khác	7.03	-0.07	0.12	1.85	-3.18
LN trước thuế	0.25	15.6	14.0	4.28	2.61
Lợi nhuận sau thuế	0.61	12.9	11.3	1.35	2.34
LNST của CĐ cty mẹ	0.46	13.2	9.46	3.27	1.89

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-95.0	-73.0	196	-96.3	-14.6
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	36.7	-61.8	-15.7	-8.18	10.0
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	64.2	153	-144	39.5	109
Tiền đầu kỳ	11.3	46.5	64.9	102	36.5
Lưu chuyển tiền thuần	**5.86**	**18.3**	**36.6**	**-65.0**	**105**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	17.2	64.9	102	36.5	141

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic